# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

| Ngày 31/12/2025 | 26,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-1.9%** | **-7.0%** | **-** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**317**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 57.0| 21.8%
YoY: ▼81.0| -20.4%

**LN thuần**
*Q4/25*
**21.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 7.90| 59.7%
YoY: ▲ 3.10| 17.1%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**16.8**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 6.20| 58.8%
YoY: ▲ 2.20| 15.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**7.0%**
YoY: +/-▲ 1.6%

**ROE**
*2025*
**17.6%**
YoY: +/-▲ 1.6%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 26,000 - 31,138 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 610 |
| Số lượng CPLH (CP) | 23,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,070 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.03 |
| EPS | 2,971 |
| P/E | 8.9 |

**DT thuần**
*2025*
**1,348**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼207| -13.3%

**LN thuần**
*2025*
**86.4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.90| 12.9%

**LN sau thuế**
*2025*
**68.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.90| 9.5%

### Cơ cấu sở hữu

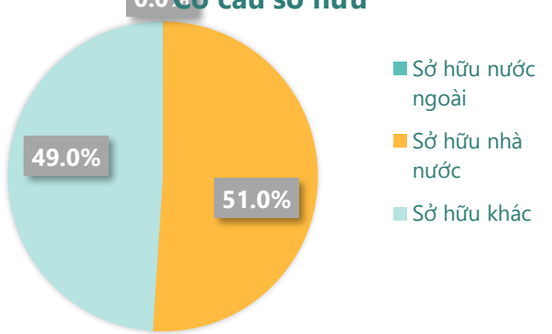


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

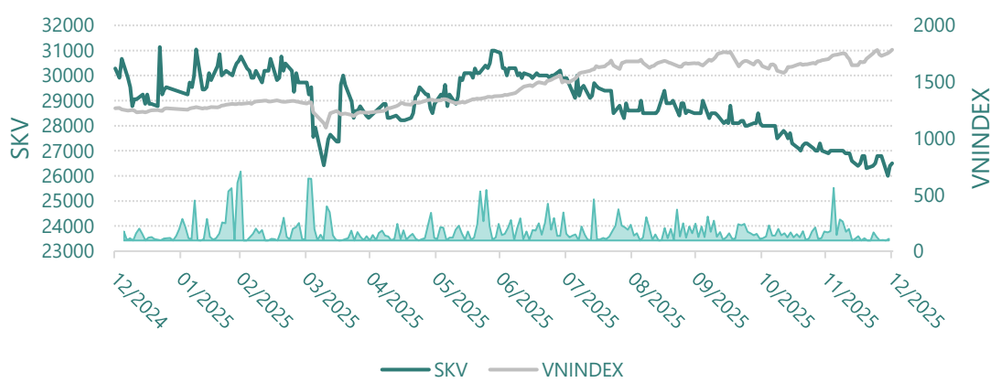


### Cơ cấu cổ đông

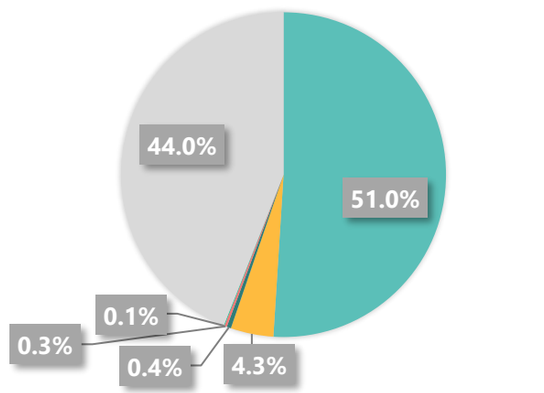


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

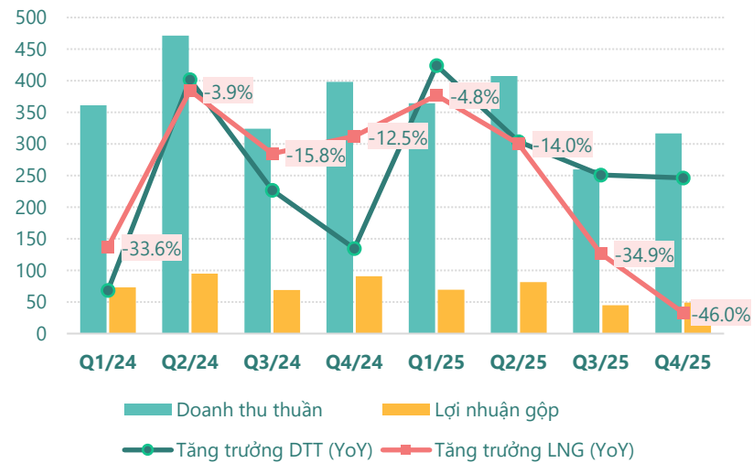


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

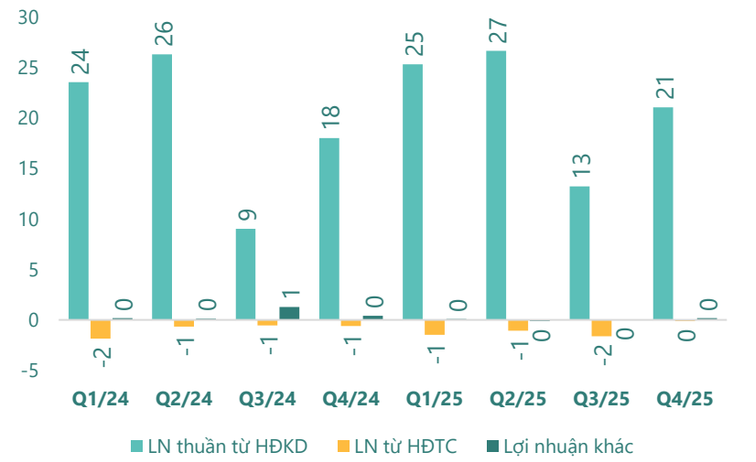


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

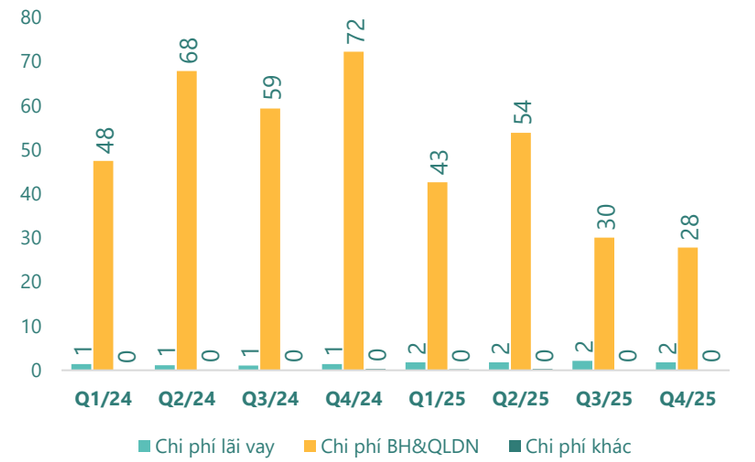


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

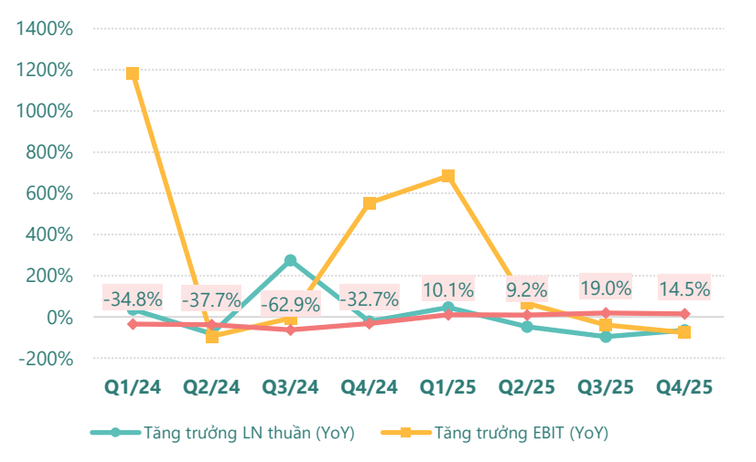


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

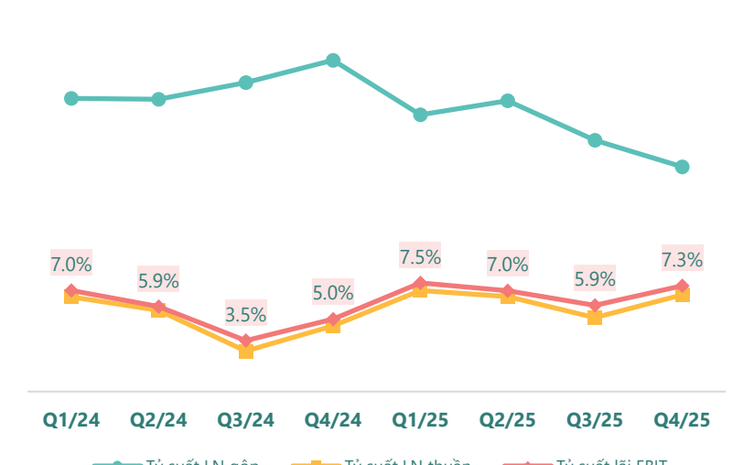


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

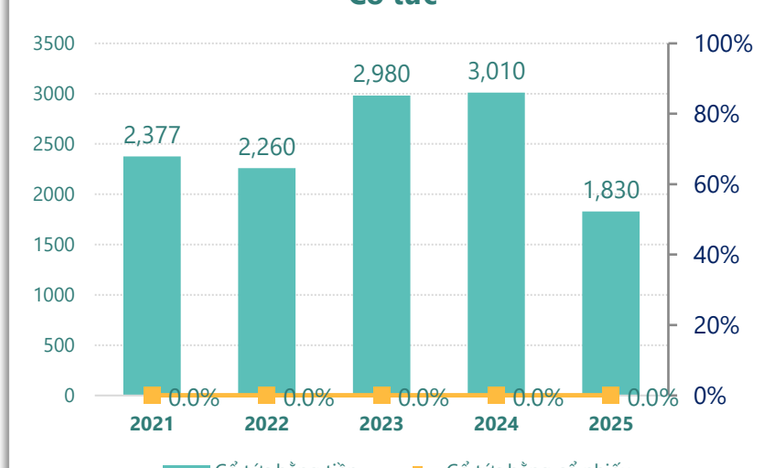


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

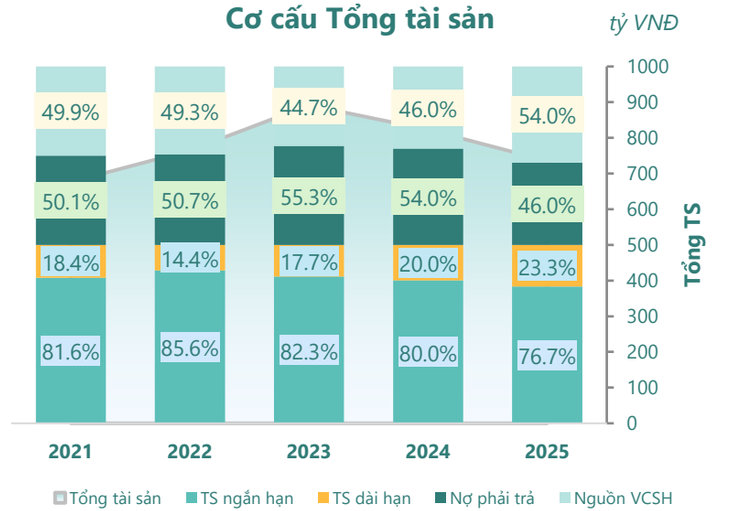


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

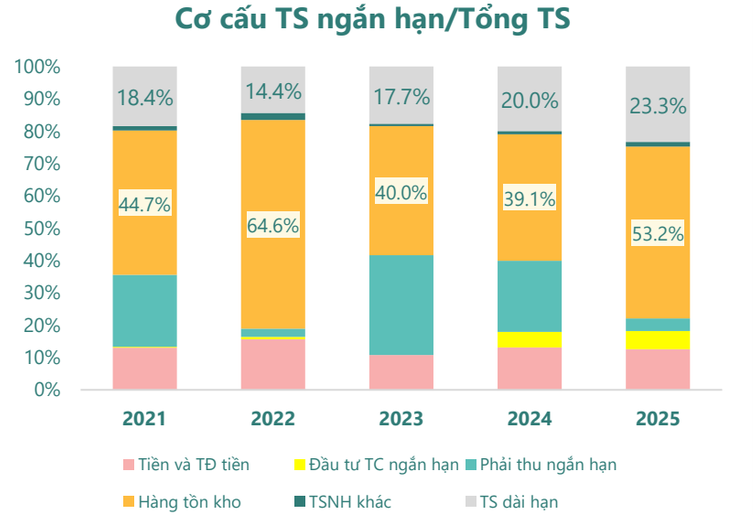


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

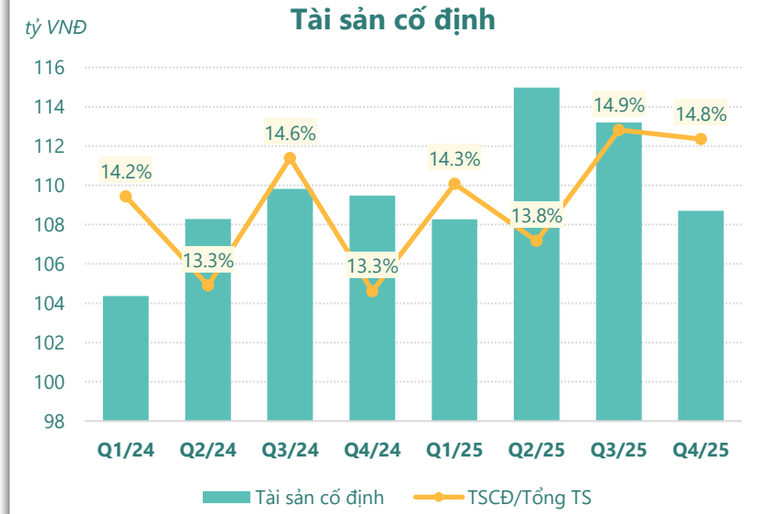


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

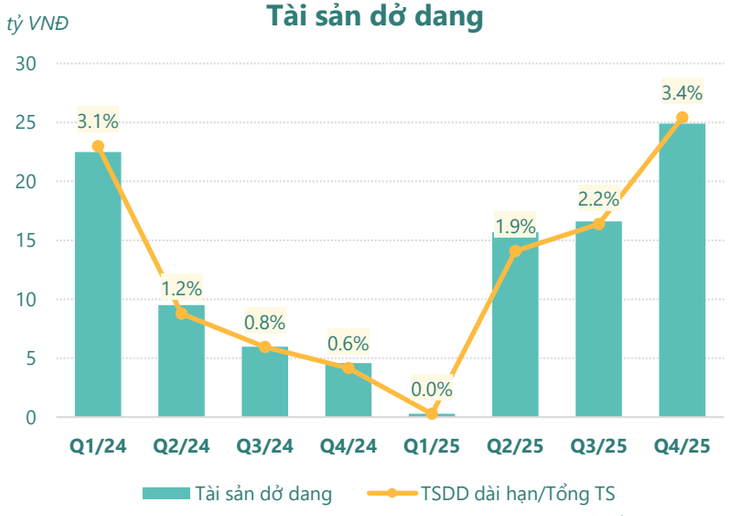


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

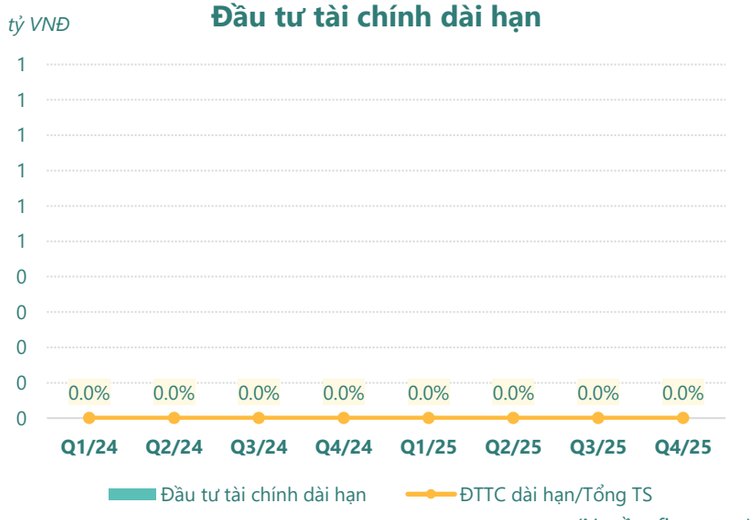


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

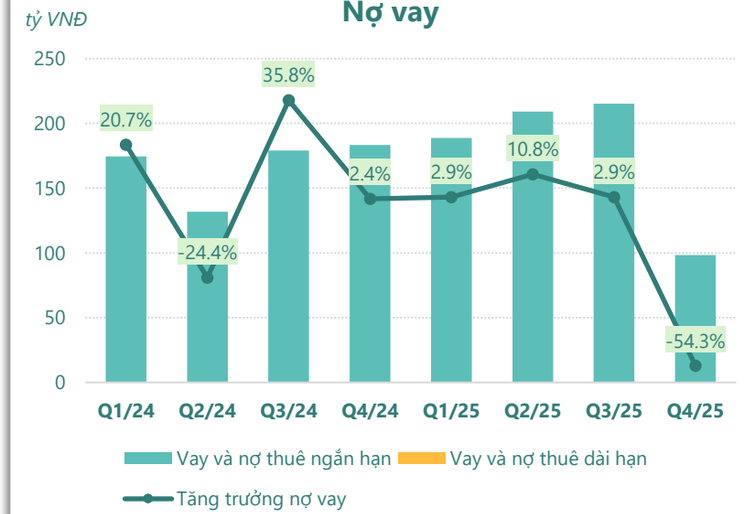


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

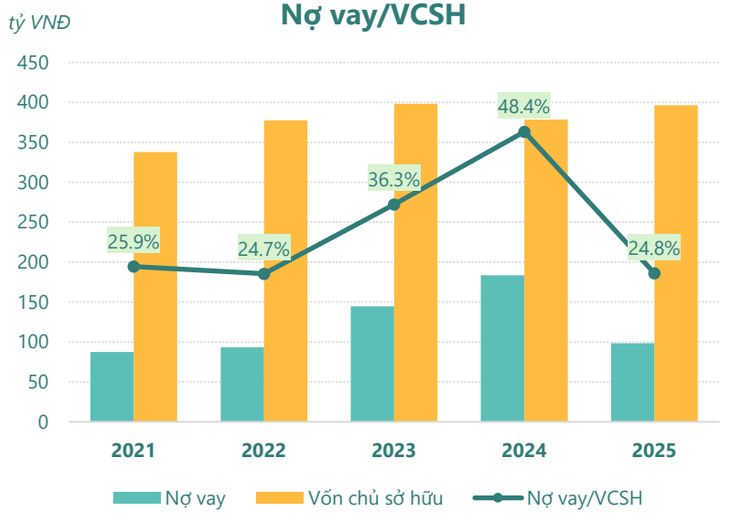


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

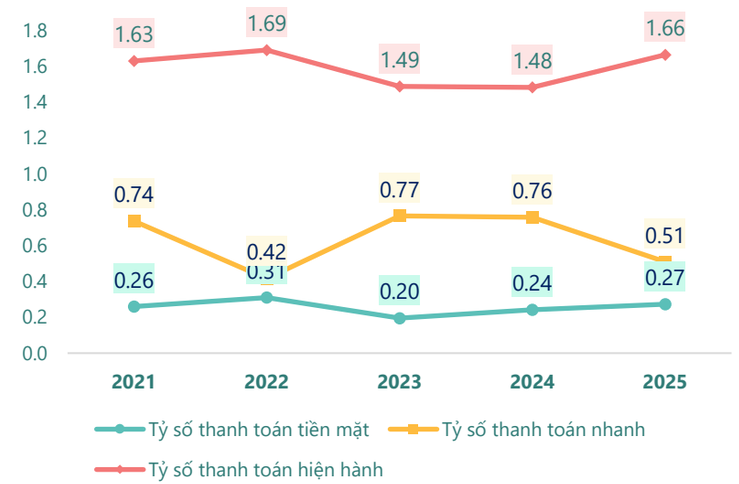


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

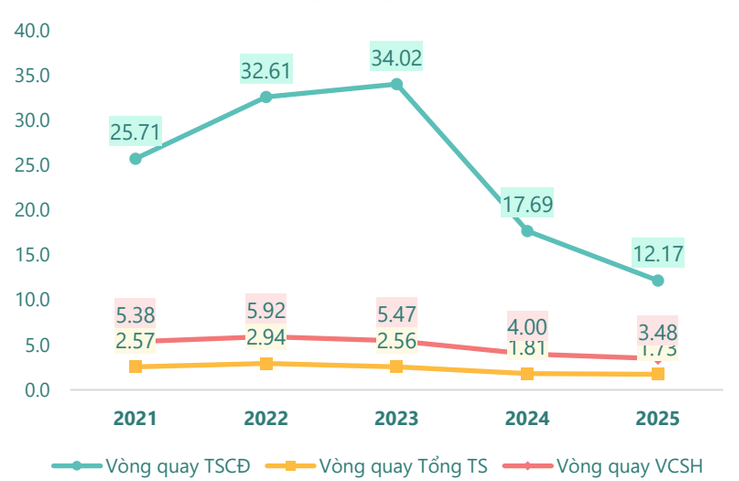


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

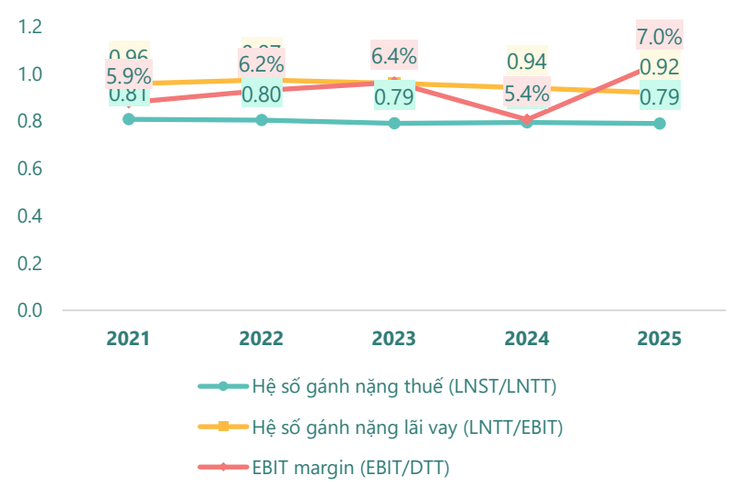


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

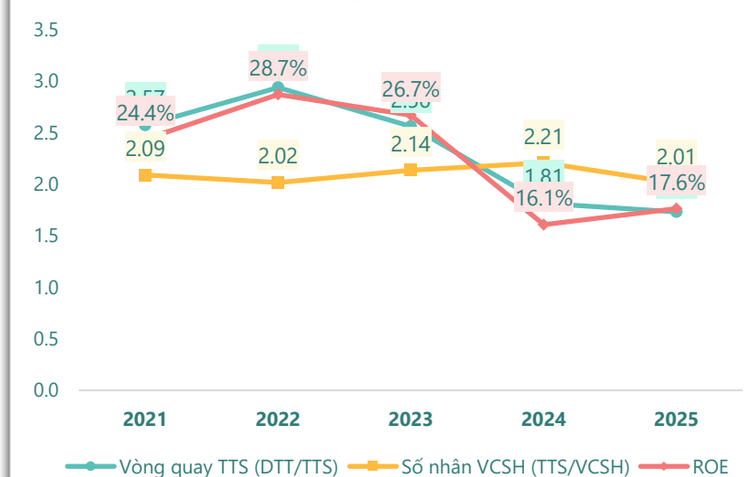


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

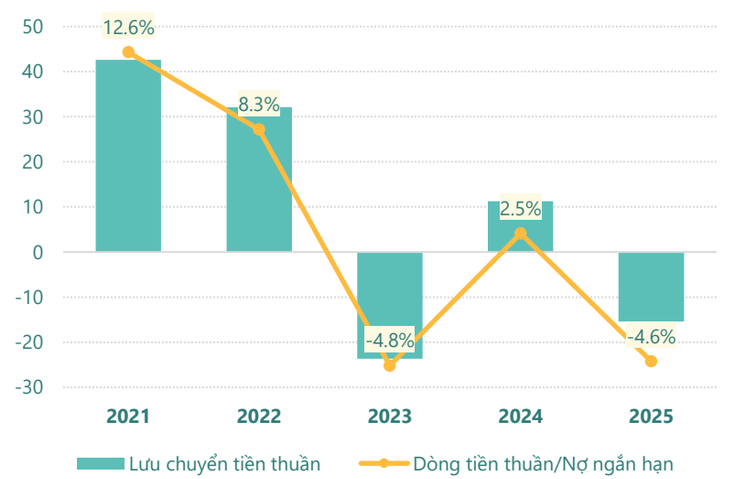


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **317** | **398** | **-20.4%** | **1,348** | **1,555** | **-13.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 268 | 307 | -12.8% | 1,103 | 1,228 | -10.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 49.0 | 90.8 | -46.0% | 245 | 327 | -25.0% |
| Doanh thu HĐTC | 1.92 | 1.22 | 57.6% | 4.25 | 2.56 | 65.9% |
| Chi phí TC | 2.04 | 1.81 | 12.7% | 8.55 | 6.23 | 37.2% |
| **Chi phí lãi vay** | 1.81 | 1.41 | 28.1% | 7.56 | 5.02 | 50.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 14.8 | 52.6 | -72.0% | 96.3 | 176 | -45.2% |
| Chi phí QLDN | **13.1** | **19.6** | **-33.3%** | **58.0** | **70.8** | **-18.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 21.1 | 18.0 | 17.1% | 86.4 | 76.5 | 12.9% |
| Lợi nhuận khác | **0.18** | **0.42** | **-56.4%** | **0.14** | **2.03** | **-93.0%** |
| **LN trước thuế** | 21.3 | 18.4 | 15.6% | 86.5 | 78.5 | 10.2% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **16.8** | **14.6** | **15.3%** | **68.3** | **62.4** | **9.5%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **16.8** | **14.6** | **15.3%** | **68.3** | **62.4** | **9.5%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -19.3 | 53.1 | 1.79 | 7.44 | 39.0 | 98.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 14.0 | -49.1 | -0.53 | -13.8 | -5.75 | -14.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -22.0 | 4.31 | 5.35 | 20.3 | -36.0 | -117 |
| Tiền đầu kỳ | 127 | 99.4 | 108 | 114 | 128 | 125 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-27.3** | **8.24** | **6.61** | **13.9** | **-2.67** | **-33.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 99.4 | 108 | 114 | 128 | 125 | 92.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **735** | **823** | **-10.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 563 | 659 | -14.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 92.3 | 108 | -14.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 41.4 | 39.6 | 4.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 28.7 | 181 | -84.2% |
| Hàng tồn kho | 391 | 322 | 21.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10.3 | 8.24 | 24.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **172** | **164** | **4.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0.33 | 0.34 | -2.1% |
| Tài sản cố định | 109 | 113 | -3.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 24.9 | 0.23 | 10816% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **37.6** | **50.7** | **-25.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 338 | 444 | -23.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **338** | **444** | **-23.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 98.3 | 183 | -46.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 144 | 166 | -12.9% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **397** | **379** | **4.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **397** | **379** | **4.7%** |
| Vốn điều lệ | 230 | 230 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0.00** | **0.00** | **0.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*